

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HẢI PHÒNG

Số 1 Hoàng Diệu - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	24,037,194,887	88,919,815,738	112,957,010,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24,037,194,887	88,919,815,738	112,957,010,625
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,646,154,054	84,840,812,697	106,486,966,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,391,040,833	4,079,003,041	6,470,043,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,757,510	11,819,006	17,576,516
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	147,345,333	992,016,187	1,139,361,520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		147,345,333	992,016,187	1,139,361,520
8. Chi phí bán hàng	24		101,813,636	69,774,636	171,588,272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,619,629,741	2,100,550,875	3,720,180,616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		528,009,633	928,480,349	1,456,489,982
11. Thu nhập khác	31		-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		528,009,633	928,480,349	1,456,489,982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	105,601,927	185,696,069	291,297,996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		422,407,706	742,784,280	1,165,191,986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Duy Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2017	31/03/2017
A.	- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103,327,780,494	108,413,582,679
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,035,831,447	14,832,903,153
1.	Tiền	111	V.01	1,153,568,632	14,832,903,153
2.	Các khoản tương đương tiền	112		882,262,815	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	65,451,655,821	67,070,227,222
1.	Phải thu khách hàng	131		41,859,304,566	46,711,297,342
2.	Trả trước cho người bán	132		269,463,000	279,813,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	23,322,888,255	20,079,116,880
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		35,753,547,665	26,414,275,284
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	35,753,547,665	26,414,275,284
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		86,745,561	96,177,020
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85,245,561	93,927,020
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,500,000	2,250,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		8,627,695,224	8,612,075,206
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		6,835,559,603	7,094,551,437
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,763,142,936	7,094,551,437
	- Nguyên giá	222		14,936,279,777	14,936,279,777
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,173,136,841)	(7,841,728,340)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	72,416,667	-
	- Nguyên giá	228		79,000,000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,583,333)	-
III.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,625,717,831	1,284,268,022
V.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		166,417,790	233,255,747
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	166,417,790	233,255,747
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			111,955,475,718	117,025,657,885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2017	31/03/2017
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		90,978,003,396	93,545,438,406
I.	Nợ ngắn hạn	310		90,978,003,396	93,545,438,406
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		30,788,993,312	33,681,409,312
2.	Phải trả người bán	312	V.15	2,028,281,971	1,007,955,311
3.	Người mua trả tiền trước	313		30,151,332,722	14,419,479,241
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,129,178,227	7,776,730,389
5.	Phải trả người lao động	315		859,023,777	782,643,132
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	1,868,021,276	5,590,249,656
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	19,126,195,644	30,273,234,997
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi			26,976,467	13,736,368
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,977,472,322	23,480,219,479
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23,165,191,986	24,637,158,143
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22,000,000,000	22,000,001,346
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,165,191,986	2,637,156,797
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(2,187,719,664)	(1,156,938,664)
2.	Nguồn kinh phí	432	V.23	(2,187,719,664)	(1,156,938,664)
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			111,955,475,718	117,025,657,885

Người lập biểu



Trần Thanh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy



Tổng giám đốc



Bùi Duy Đông

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	6
I – Thuế	10	7,774,480,389	-463,956,140	1,182,846,022	6,127,678,227
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4,014,260,932	-799,293,849	301,461,364	2,913,505,719
1.1. Thuế GTGT phải nộp		4,015,445,524	0	301,461,364	3,713,984,160
- Thuế GTGT đầu ra		4,015,445,524		301,461,364	3,713,984,160
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ					
1.2. Thuế GTGT còn được khấu trừ		-1,184,592	-799,293,849		-800,478,441
- Thuế GTGT đầu ra		2,217,771,621	2,398,048,088		4,615,819,709
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		-2,218,956,213	-3,197,341,937		-5,416,298,150
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2,960,172,616	105,601,927	450,089,658	2,615,684,885
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	171,224,287	12,908,228		184,132,515
7. Thuế tài nguyên	17	0			0
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	631,072,554	216,077,554	431,295,000	415,855,108
9. Các loại thuế khác	19	-2,250,000	750,000		(1,500,000)
II – Các khoản phải nộp khác	30	0			0
1. Các khoản phụ thu	31	0			0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3. Các khoản khác	33	0			0
Tổng cộng	40	7,774,480,389	-463,956,140	1,182,846,022	6,127,678,227

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu



Trần Thanh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy



Tổng giám đốc

Bùi Duy Đông

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong Kỳ		Dư cuối kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	Dư Nợ	Dư Có	Dư Nợ	Dư Có
1	TK111 Tiền mặt	4,501,707,908		27,045,133,578	30,616,388,415	930,453,071	
2	TK1121 Tiền gửi Việt Nam	10,326,707,745		73,442,742,507	83,550,822,191	218,628,061	
3	TK1122 Tiền gửi Ngoại tệ	4,487,500				4,487,500	
4	TK128 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			882,262,815		882,262,815	
5	TK131 Phải thu của khách hàng	46,711,297,342	14,419,479,241	26,435,242,975	47,019,089,232	41,859,304,566	30,151,332,722
6	TK133 Thuế GTGT được khấu trừ			3,208,352,950	3,208,352,950		
7	TK1388 Phải thu khác	1,821,412,414	792,487,399	2,021,799,993	4,139,294,607	934,347,584	2,022,917,183
9	TK141 Tam ứng	16,205,560,192	27,600,424,403	56,247,567,686	40,186,837,132	20,218,211,339	15,552,344,996
12	TK152 Nguyên liệu, vật liệu	3,017,614,187		1,828,555,481	2,292,482,036	2,553,687,632	
13	TK153 Công cụ, dụng cụ	1,426,442				1,426,442	
14	TK154 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22,972,124,174		31,500,487,140	21,692,136,204	32,780,475,110	
15	TK155 Thành phẩm	31,054,745		347,566,150	352,718,150	25,902,745	
16	TK156 Hàng hóa	392,055,736		130,350,000	130,350,000	392,055,736	
18	TK161 Chi sự nghiệp	1,164,630,164		6,420,082,000	5,389,301,000	2,195,411,164	
19	TK2111 Nhà cửa, vật kiến trúc	9,881,497,482				9,881,497,482	
20	TK2112 Máy móc, thiết bị	485,669,122				485,669,122	
21	TK2113 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,489,304,991				4,489,304,991	
22	TK2114 Thiết bị, dụng cụ quản lý	79,808,182				79,808,182	
TK213	Tài sản vô hình			79,000,000		79,000,000	
23	TK2141 Hao mòn tài sản cố định hữu hình		7,841,728,340		331,408,501		8,173,136,841
TK2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình				6,583,333		6,583,333
24	TK2412 Xây dựng cơ bản dở dang	1,284,268,022		341,580,604	130,795	1,625,717,831	
25	TK2421 Chi phí trả trước dài hạn	233,255,747			66,837,957	166,417,790	
26	TK2422 Chi phí trả trước ngắn hạn	93,927,020		47,189,800	55,871,259	85,245,561	
27	TK244 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,052,144,274		798,695,000	681,261,140	2,169,578,134	
28	TK331 Phải trả cho người bán	279,813,000	1,007,955,311	1,098,275,949	2,128,952,609	269,463,000	2,028,281,971
29	TK3331 Thuế GTGT đầu ra		4,014,260,932	3,498,803,301	2,398,048,088		2,913,505,719

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong Kỳ		Dư cuối kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	Dư Nợ	Dư Có	Dư Nợ	Dư Có
30	TK3334		2,960,172,616	450,089,658	105,601,927		2,615,684,885
31	TK3335		171,224,287		12,908,228		184,132,515
32	TK3337		631,072,554	431,295,000	216,077,554		415,855,108
33	TK3338	2,250,000			750,000	1,500,000	
34	TK3341		782,643,132	3,145,384,548	3,221,765,193		859,023,777
35	TK3348			6,011,042,766	6,011,042,766		
36	TK3335		5,590,249,656	3,789,470,357	67,241,977		1,868,021,276
37	TK3382		301,460,297	20,000,000	53,230,700		334,690,997
38	TK3383		238,799,556	941,338,737	701,787,983	751,198	
39	TK3384		75,481,573	198,285,564	122,803,991		
40	TK3386		37,192,220	90,201,820	53,009,600		
41	TK3388		1,227,389,549	72,876,681	61,729,600		1,216,242,468
42	TK341		33,681,409,312	9,844,021,527	6,951,605,527		30,788,993,312
43	TK3532			540,991,795	554,231,894		13,240,099
44	TK3534		13,736,368				13,736,368
45	TK411		22,000,001,346	1,346			22,000,000,000
46	TK413						
47	TK413						
48	TK4211		1,894,372,517	1,894,372,517			
49	TK4212		742,784,280		422,407,706		1,165,191,986
50	TK461		7,691,500	5,389,301,000	5,389,301,000		7,691,500
51	TK461			483,158,000	483,158,000		
52	TK5111			23,292,069,614	23,292,069,614		
53	TK5113			261,967,273	261,967,273		
54	TK5118						
55	TK515	Doanh thu hoạt động tài chính		5,757,510	5,757,510		
56	TK621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		20,489,729,473	20,489,729,473		
57	TK622	Chi phí nhân công trực tiếp		6,583,308,976	6,583,308,976		
58	TK627	Chi phí sản xuất chung		4,427,448,691	4,427,448,691		
59	TK632	Giá vốn hàng bán		21,646,154,054	21,646,154,054		
60	TK635	Chi phí tài chính		147,345,333	147,345,333		
61	TK641	Chi phí bán hàng		101,813,636	101,813,636		
62	TK642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,646,979,741	1,646,979,741		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong Kỳ		Dư cuối kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	Dư Nợ	Dư Có	Dư Nợ	Dư Có
63 TK711	Thu nhập khác						
64 TK811	Chi phí khác						
65 TK821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			105,601,927	105,601,927		
66 TK911	Xác định kết quả kinh doanh			24,042,952,397	24,042,952,397		
	Tổng cộng	126,032,016,389	126,032,016,389	371,426,647,870	371,426,647,870	122,330,607,056	122,330,607,056

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Huy



Bùi Duy Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Điện chiếu sáng Hải Phòng theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 và Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200171644 ngày 12/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 22.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, thương mại, dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình xây dựng. Thiết kế điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất thiết bị điều khiển giao thông và an toàn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông, đường dây và trạm biến thế đến 110KV, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất máy công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, mạng điện thoại trong nhà, thiết bị bảo vệ, báo động, phòng cháy chữa cháy, thang máy;
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn, bộ đèn điện;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Quảng cáo;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp cơ khí ô tô	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép, quản lý vận hành ô tô chuyên dụng
2 Trung tâm thương mại	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Trung tâm dịch vụ thương mại
3 Xí nghiệp quản lý điện 1	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Quản lý điện chiếu sáng
4 Xí nghiệp Quản lý điện 2	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Quản lý điện chiếu sáng
5 Xí nghiệp xây lắp điện I	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
6 Xí nghiệp xây lắp điện II	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
7 Xí nghiệp xây lắp điện VI	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
8 Xí nghiệp xây lắp điện VII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
9 Xí nghiệp xây lắp điện VIII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
10 Xí nghiệp xây lắp điện IX	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tài sản công ty quản lý hộ Sở Giao thông vận tải) trên chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Cuối kỳ, Công ty không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ và chênh lệch do đánh giá lại (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu của các Xí nghiệp; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về các khoản phúc lợi đã chi và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khách hàng là đơn vị Nhà nước (hoặc sử dụng vốn Nhà nước), tiến độ thanh toán phụ thuộc vào kế hoạch bố trí vốn của ngân sách Nhà nước, Ban Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi được và không có tổn thất nên Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng công trình đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các công trình.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá sau đánh giá lại chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Kỳ này (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong từ 04 quý đến 12 quý.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 04 quý đến 16 quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối kỳ, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi thực trả cho người cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do Xí nghiệp chuyên về, mà chưa được ghi nhận toàn bộ theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc cơ sở dồn tích.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: trích trước tiền điện của dải trung tâm thành phố, trích trước giá vốn công trình xây dựng và chi phí phải trả khác.

4.13 Dự phòng phải trả

Cuối kỳ, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc đánh giá không phát sinh chi phí bảo hành căn cứ trên thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm lãi tiền vay được ghi nhận khi thực trả cho người cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do Xí nghiệp chuyên về và chi phí tài chính khác là phí bảo lãnh ngân hàng để thực hiện công trình của các Xí nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí khai thác khách hàng và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

00
ĐN
PH
HI
PH
GT.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Tiền mặt	930,453,071	4,501,707,908
Tiền gửi ngân hàng	223,115,561	10,331,195,245
- VND	218,628,061	10,326,707,745
- ngoại tệ	4,487,500	4,487,500
Cộng	1,153,568,632	14,832,903,153

2. Hàng tồn kho	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,553,687,632	3,017,614,187
Công cụ, dụng cụ	1,426,442	1,426,442
Thành phẩm	25,902,745	31,054,745
Sản phẩm dở dang	32,780,475,110	22,972,124,174
Hàng hóa	392,055,736	392,055,736
Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	35,753,547,665	26,414,275,284

3. Phải thu dài hạn khác	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Phải thu khác	934,347,584	1,821,412,414
Tạm ứng	20,218,211,339	16,205,560,192
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,169,578,134	2,052,144,274
Phải thu BHXH	751,198	
Cộng	23,322,888,255	20,079,116,880

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị, DC	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải TD	quản lý	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	9,881,497,482	485,669,122	4,489,304,991	79,808,182	14,936,279,777
Số tăng trong kỳ					
Mua trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	9,881,497,482	485,669,122	4,489,304,991	79,808,182	14,936,279,777
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,641,705,215	300,267,819	3,819,947,124	79,808,182	7,841,728,340
Số tăng trong kỳ	187,624,573	14,697,140	129,086,788	-	331,408,501
Khấu hao trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3,829,329,788	314,964,959	3,949,033,912	79,808,182	8,173,136,841
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	6,239,792,267	185,401,303	669,357,867	-	7,094,551,437
Tại ngày cuối kỳ	6,052,167,694	170,704,163	540,271,079	-	6,763,142,936

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	
Tăng trong kỳ	79,000,000
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	79,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	
Tăng trong kỳ	6,583,333
Khấu hao trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	6,583,333
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	72,416,667

6. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
	166,417,790	233,255,747
Cộng	166,417,790	233,255,747
7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
<i>Phải trả người bán</i>	2,028,281,971	1,007,955,311
<i>Người mua trả tiền trước</i>	30,151,332,722	14,419,479,241
Cộng	32,179,614,693	15,427,434,552

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2017	Quý 1/2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	23,292,069,614	88,427,860,465
Doanh thu hoạt động bán hàng	483,158,000	273,298,000
Doanh thu hoạt động khác	261,967,273	218,657,273
Cộng	24,037,194,887	88,919,815,738
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2017	Quý 1/2017
Giá vốn của các công trình	21,344,570,054	84,599,292,697
Giá vốn hàng bán	301,584,000	241,520,000
Cộng	21,646,154,054	84,840,812,697
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2017	Quý 1/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,757,510	11,819,006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Cộng	5,757,510	11,819,006
4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2017	Quý 1/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	20,489,729,473	40,100,040,741
Chi phí nhân công	6,583,308,976	9,782,968,016
Chi phí sản xuất chung	4,427,448,691	7,238,333,252
Cộng	31,500,487,140	57,121,342,009

VI. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này được lấy trên Báo cáo tài chính quý 1/2017

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

Bùi Duy Đông

